



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
GiaLai Cane Sugar Thermoelectricity Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 533.../2013/CBTT-SEC

Gia Lai, ngày 18... tháng 10 năm 2013

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI**

Trụ sở chính: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Gia Lai

Điện thoại: 059.3657.245

Fax: 059.3657.245

Người được ủy quyền công bố thông tin: Hồ Đắc Dũng

Địa chỉ: 561 Trần Hưng Đạo - Thị xã Ayunpa - Gia Lai

Điện thoại: 0913.446.622

Fax: 059.3657.245

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3/2013 và Báo cáo giải trình LNST quý 3/2013 giảm so với quý 3/2012

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

1. Công văn v/v công bố thông tin
2. Báo cáo tài chính quý 3/2013.
3. Báo cáo giải trình LNST quý 3/2013 giảm so với quý 3/2012.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Phó Tổng giám đốc



Hồ Đắc Dũng



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2013

☎ 059.3657217 - Fax: 059.3657229

Mail: secgialai@vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III/2013

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý III/2013	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.788.563.053	286.389.125.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.923.167.105	51.116.087.640
1. Tiền	11		2.923.167.105	28.116.087.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	30.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.568.247.787	111.959.207.835
1. Phải thu khách hàng	131		8.709.350.382	23.344.463.210
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	96.205.259.488	82.493.825.111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.934.669.357	6.401.950.954
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03	(281.031.440)	(281.031.440)
IV. Hàng tồn kho	140		22.721.105.106	109.347.537.294
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.721.105.106	109.347.537.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.576.043.055	13.966.292.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.184.679.083	9.762.078.833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.126.119.159	3.182.120.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	0	121.365.858
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.265.244.813	900.727.235
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.402.710.210	382.848.368.080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		363.606.051.565	349.228.342.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	332.064.881.548	331.495.146.712
- Nguyên giá	222		559.372.158.180	530.858.719.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.307.276.632)	(199.363.572.343)

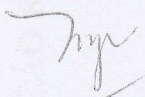
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	14.644.362	80.651.394
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(574.542.154)	(508.535.122)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	31.526.525.655	17.652.544.853
III . Bất động sản đầu tư	240			0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.578.551.781	19.806.688.449
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	21.578.551.781	19.806.688.449
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.218.106.864	13.813.336.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.209.106.864	13.804.336.672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		567.191.273.263	669.237.493.119
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý III/2013	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		301.899.795.562	442.340.089.273
I. Nợ ngắn hạn	310		166.714.295.562	306.676.738.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	124.003.335.660	243.594.658.667
2. Phải trả người bán	312		11.250.873.824	34.228.330.716
3. Người mua trả tiền trước	313		5.568.368.930	11.364.339.972
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	17.072.702.338	8.805.014.054
5. Phải trả người lao động	315		5.130.264.272	1.285.182.181
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.731.276.260	2.315.828.388
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	609.748.113	2.680.954.446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.347.726.165	2.402.430.042
II. Nợ dài hạn	330		135.185.500.000	135.663.350.807
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	135.000.000.000	135.477.850.807

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.291.477.701	226.897.403.847
I. Vốn chủ sở hữu	410		265.291.477.701	226.897.403.847
1. Vốn đầu dư của chủ sở hữu	411	V.16	174.065.800.000	174.065.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của sở hữu chủ	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.16	(1.044.000)	(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.16	32.741.147.185	28.044.633.501
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.16	13.709.514.293	11.361.257.452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16	44.776.060.223	13.426.756.894
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		567.191.273.263	669.237.493.120

Ghi chú :

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(.....)

Người lập biểu


Lê Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Thành

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc




Cáp Thành Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2013

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý III/2012	Quý III/2013	Lũy kế quý III/2012	Lũy kế quý III/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	114.432.330.999	112.259.553.041	565.011.170.925	638.920.377.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	114.432.330.999	112.259.553.041	565.011.170.925	638.920.377.086
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	88.658.679.749	89.715.243.900	453.164.251.910	531.162.286.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.773.651.250	22.544.309.141	111.846.919.015	107.758.090.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	6.587.098.435	1.544.769.813	15.771.206.797	9.977.129.377
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	12.391.320.744	7.939.068.377	39.552.343.388	21.908.224.507
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.391.320.744	7.939.068.377	39.552.343.388	21.908.224.507
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	3.737.847.890	4.482.774.099	6.179.307.668	20.552.084.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	4.842.451.833	5.530.430.660	13.857.335.056	15.915.705.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.389.129.218	6.136.805.818	68.029.139.700	59.359.205.791
11. Thu nhập khác	31		2.409.965.300	1.138.818.182	2.449.964.755	1.306.724.444
12. Chi phí khác	32		88.894.325	47.320.598	118.394.325	278.008.286
13. Lợi nhuận khác	40		2.321.070.975	1.091.497.584	2.331.570.430	1.028.716.158
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.710.200.193	7.228.303.402	70.360.710.130	60.387.921.949
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.107.542.821	1.637.195.281	10.346.492.194	13.422.785.001
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.24	11.602.657.372	5.591.108.121	60.014.217.936	46.965.136.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		667	321	3.448	2.698

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

[Signature]
Cô Thị Kiều Mỹ

Kế toán trưởng

[Signature]
Trang 4
Nguyễn Xuân Chanh



Lập ngày 12 tháng 10 năm 2013
Tổng Giám đốc

[Signature]
Cấp Thành Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2013

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, c.cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		612.150.519.602	549.751.657.339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(395.152.153.281)	(407.145.841.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.778.773.021)	(30.551.828.364)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.097.890.457)	(39.401.353.834)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.254.662.238)	(17.212.528.347)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.503.589.286	26.735.940.058
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(49.442.807.790)	(19.069.686.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.927.822.101	63.106.359.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(46.069.884.980)	(37.346.646.430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.240.500.000	267.541.720
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.000.000.000)	(58.341.037.374)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		40.108.126.000	24.171.884.824
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.925.925.158	3.509.587.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95.995.333.822)	(67.738.669.914)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		590.477.713.424	404.009.324.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(685.546.887.238)	(359.095.460.525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.235.000)	(38.018.787.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.125.408.814)	6.895.075.912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.192.920.535)	2.262.765.434
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.116.087.640	18.958.862.274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	2.923.167.105	21.221.627.708

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Trần Thị Ngọc
Trần Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Chánh
Nguyễn Xuân Chánh
Trang 5

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cấp Hành Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III – NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Tên giao dịch : **GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK-COMPANY.**

Viết tắt : **SEC**

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 341 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

+ Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống.

- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cón thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mủ cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cón thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- + Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

II. NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được Bộ tài Chính chấp thuận tại công văn số 65/TC/CDKT ngày 6/02/1998.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng là hệ thống kế toán Việt Nam như đã đăng ký với Bộ tài Chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán :

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN .

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính .

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác .

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ . Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn cả các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

5. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tái chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
- + Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- + Thuế suất thuế TNDN được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% trong thời hạn 5 năm kể từ năm 2007 và bằng 25% trong các năm tiếp theo .
- + Từ năm 2012 đến năm 2013 giảm 50% thuế TNDN trên thuế suất 25% (không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm của phần đầu tư mở rộng)

Thuế GTGT

- + Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.
- + Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V .Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Tiền mặt	109.122.547	93.996.710
Tiền gửi ngân hàng	2.814.044.558	28.022.090.930
Các khoản tương đương tiền	0	23.000.000.000
Cộng	<u>2.923.167.105</u>	<u>51.116.087.640</u>

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Cho công ty điện Gialai vay ngắn hạn	30.000.000.000	
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Trả trước cho nhà cung cấp	6.644.051.814	5.846.314.735
Trả trước nông dân trồng mía	89.561.207.674	76.647.510.376
Phải thu khác	1.934.669.357	6.401.950.954
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	<u>97.858.897.405</u>	<u>88.614.744.525</u>

4 . Hàng tồn kho

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi trên đường		27.600.000
Nguyên liệu , vật liệu	11.782.449.611	10.384.194.328
Công cụ , dụng cụ	3.026.779.747	2.154.964.448
Chi phí SX, KD dở dang	1.832.348.394	4.617.729.463
Thành phẩm	6.032.408.762	91.915.774.750
Hàng hóa	47.118.592	247.274.305
Cộng	<u>22.721.105.106</u>	<u>109.347.537.294</u>

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		121.365.858
Các khoản phải thu nhà nước	-	
Cộng	<u>-</u>	<u>121.365.858</u>

6 . Tài sản cố định hữu hình
Nguyên Giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tài truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/01/2013	91.363.435.427	430.446.897.940	6.807.741.401	2.240.644.287	530.858.719.055
Mua trong năm	1.917.307.556	24.766.510.570	3.221.663.636	286.436.082	30.191.917.844
Thanh lý , nhượng bán					-
Điều chỉnh sang CP trả trước	218.391.535	453.685.906	47.881.700	958.519.578	1.678.478.719
Số dư 30/09/2013	93.062.351.448	454.759.722.604	9.981.523.337	1.568.560.791	559.372.158.180
Khấu hao					
Số dư 01/01/2013	35.299.066.619	160.819.344.099	2.048.413.097	1.196.748.528	199.363.572.343
Khấu hao trong năm	3.227.844.066	24.217.888.436	746.540.717	(248.568.930)	27.943.704.289
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 30/09/2013	38.526.910.685	185.037.232.535	2.794.953.814	948.179.598	227.307.276.632
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2013	56.064.368.808	269.627.553.841	4.759.328.304	1.043.895.759	331.495.146.712
Tại ngày 30/09/2013	54.535.440.763	269.722.490.069	7.186.569.523	620.381.193	332.064.881.548

* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2013: 248.065.434.766đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2013: 105.685.827.182đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :Nâng CS nhà máy từ 2.500TMN lên 3.200TMN lên 3.500TMN

7 . Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 01/01/2013				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý , nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư 30/09/2013	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao					
Số dư 01/01/2013				508.535.122	508.535.122
Khấu hao trong năm				66.007.032	66.007.032
Số dư 30/09/2013	0	0	0	574.542.154	574.542.154
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2013	0	0	0	80.651.394	80.651.394
Tại ngày 30/09/2013	0	0	0	14.644.362	14.644.362

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình "

8 . Chi phí XDCB dở dang

Đơn vị tính : VND

	30/09/2013	01/01/2013
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN giai đoạn I	23.302.953.659	17.652.544.853
Mua sắm TSCĐ + SC lớn.....	8.223.571.996	
Cộng	31.526.525.655	17.652.544.853

9 . Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính : VND

	30/09/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu GEC	956.105	14.341.575.000	956.105	14.341.575.000
Cho vay dài hạn : mua máy cày , dàn trồng mía ,xe chở mía		3.036.976.781		5.465.113.449
Đầu tư cho cty cp NCUD MĐ Thành Thành Công		4.200.000.000		
Cộng	956.105	21.578.551.781	956.105	19.806.688.449

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí cho gđoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	2.656.882.324	3.496.211.532
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	1.027.814.354	2.823.057.001
Tiền thuê đất	1.260.734.964	1.287.138.719
Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm	4.685.633.710	4.763.958.274
Chi phí tư vấn mua bán điện	448.103.250	1.243.514.258
Chi phí ghi nhận công đ3u đưa vào TS theo	961.539.593	
Chi phí cho mô hình PCCC	65.318.677	
Hệ thống nhân sự -Tiền lương	103.079.992	190.456.888
Cộng	<u>11.209.106.864</u>	<u>13.804.336.672</u>

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	112.753.335.660	167.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	35.000.000.000	65.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	10.000.000.000	52.000.000.000
+ Ngân hàng ACB Gialai	20.000.000.000	
+ Ngân hàng NN-PTNT Tỉnh Gia Lai	47.753.335.660	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.250.000.000	76.594.658.667
Cộng	<u>124.003.335.660</u>	<u>243.594.658.667</u>

12 . Thuê và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Thuê GTGT	5.019.049.669	8.719.601.478
Thuê thu nhập doanh nghiệp	12.046.756.905	
Thuê thu nhập cá nhân	6.603.264	85.120.076
Các loại thuế khác	292.500	292.500
Cộng	<u>17.072.702.338</u>	<u>8.805.014.054</u>

13 . Chi phí phải trả

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Chi phí khấu hao	422.624.288	
Chi phí phải trả khác	65.000.000	145.000.000
Chi phí chi chính sách thu mua mía	3.304.749	427.526.532
Chi phí kiểm toán	84.250.000	259.000.000
Chi phí lãi vay	1.156.097.223	1.484.301.856
Cộng	<u>1.731.276.260</u>	<u>2.315.828.388</u>

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	68.962.046	18.818.814
Bảo hiểm xã hội	74.311.424	63.794.250
Bảo hiểm Y tế	25.130.463	632.142
Bảo hiểm thất nghiệp	16.543.952	-
Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	327.658.440	2.200.723.640
Các khoản phải trả , phải nộp khác	97.141.788	396.985.600
+ Cổ tức phải trả	11.150.600	67.385.600
+ Thù lao phụ cấp HDQT+BKS	85.991.188	225.000.000
Cộng	<u>609.748.113</u>	<u>2.680.954.446</u>

15 . Các khoản vay và nợ dài hạn

	Đơn vị tính : VND	
	30/09/2013	01/01/2013
Vay ngân hàng SCB - CN Gia Lai		212.072.509.474
Vay ngân hàng ACB - CN Gia Lai	150.000.000.000	-
+ Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	15.000.000.000	76.594.658.667
Cộng	<u>135.000.000.000</u>	<u>135.477.850.807</u>

16 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng , giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012	174.065.800.000	(1.044.000)	-	21.646.199.241	8.162.040.322	12.185.917.609	216.058.913.172
- Tăng trong năm				6.398.434.260	3.199.217.130	63.984.342.596	73.581.993.986
- Giảm trong năm						62.743.503.311	62.743.503.311
Số dư tại 31/12/2012	174.065.800.000	(1.044.000)	-	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
Số dư tại 01/01/2013	174.065.800.000	(1.044.000)	-	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
- Tăng trong năm				4.696.513.684	2.348.256.841	46.965.136.948	54.009.907.473
- Giảm trong năm						15.615.833.619	15.615.833.619
Số dư tại 30/09/2013	174.065.800.000	(1.044.000)	-	32.741.147.185	13.709.514.293	44.776.060.223	265.291.477.701

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/09/2013

Đơn vị tính : VND
01/01/2013

	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của nhà nước						
Vốn góp của cổ đông	174.065.800.000			174.065.800.000		
Cộng	174.065.800.000	-		174.065.800.000		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:
* Số lượng cổ phiếu quỹ : Tổng cổ phiếu quỹ công ty đang giữ : 104,4 CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174.065.800.000	174.065.800.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	56.235.000	81.785.329.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	17.406.580	17.406.580
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.406.580	17.406.580
+ Cổ phiếu phổ thông	17.406.580	17.406.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.406.476	17.406.476
+ Cổ phiếu phổ thông	17.406.476	17.406.476

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	32.741.147.185	28.044.633.501
Quỹ dự phòng tài chính	13.709.514.293	11.361.257.452

. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2013	Quý III/2012
Doanh thu bán sản phẩm đường	108.018.814.286	103.022.947.677
Doanh thu mật rỉ	3.121.996.191	6.823.774.285
Doanh thu điện		
Doanh thu phân bón	1.035.860.795	388.171.427
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	82.881.769	4.197.437.610
Cộng	112.259.553.041	114.432.330.999

18. Doanh thu thuần

	Quý III/2013	Quý III/2012
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	112.259.553.041	114.432.330.999
Cộng	112.259.553.041	114.432.330.999

19. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2013	Quý III/2012
Giá vốn bán sản phẩm đường	85.609.111.999	80.390.448.006
Giá vốn mật rỉ	3.028.635.670	3.709.401.067
Giá vốn điện		
Giá vốn phân bón	973.836.132	350.206.154
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	103.660.099	4.208.624.522
Cộng	89.715.243.900	88.658.679.749

20 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính : VND
	Quí III/2013 Quí III/2012
Lãi tiền gửi ngân hàng , tiền cho vay	1.544.769.813 6.587.098.435
Cộng	1.544.769.813 6.587.098.435

21 . Chi phí tài chính

	Đơn vị tính : VND
	Quí III/2013 Quí III/2012
Lãi tiền vay	7.939.068.377 12.391.320.744
Chi phí tài chính khác	- -
Cộng	7.939.068.377 12.391.320.744

22 . Chi phí bán hàng

	Đơn vị tính : VND
	Quí III/2013 Quí III/2012
Chi phí nhân viên	349.640.221 2.500.000
Chi phí đồ dùng, vật liệu	9.028.974 5.143.130
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài	275.507.396 12.617.200
Chi phí bằng tiền khác	3.848.597.508 3.717.587.560
Cộng	4.482.774.099 3.737.847.890

23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Đơn vị tính : VND
	Quí III/2013 Quí III/2012
Chi phí nhân viên	2.114.317.782 1.667.666.940
Chi phí đồ dùng, vật liệu	374.094.100 417.265.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	375.553.221 -
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.178.191 344.007.798
Chi phí bằng tiền khác	2.290.287.366 2.413.512.002
Cộng	5.530.430.660 4.842.451.833

24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Đơn vị tính : VND
	Quí III/2013 Quí III/2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.228.303.402 13.710.200.193
Tổng thu nhập chịu thuế	7.228.303.402 13.710.200.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.637.195.281 2.107.542.821
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.591.108.121 11.602.657.372

II . Thông tin về các bên có liên quan

	Đơn vị tính : VND
	Quí III/2013
Các đối tác liên quan gồm có :	
Công ty CP Điện Gia Lai	
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	2.536.145.645
+ Cho vay	30.000.000.000
+ Thu nhập lãi tiền cho vay	1.261.944.444
Công ty cổ phần đường biên hòa	
+ Thu tiền bán thành phẩm	104.201.904.762
Công ty CP đường Ninh Hòa	
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	600.000.000

Công ty CP SXTM Bao bì Thành thành công

+ Thu tiền bán thành phẩm	2.400.000.000
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	2.280.000.000
+ Thu nhập lãi tiền cho vay	66.284.722

Công ty CP Đầu tư Thành thành công

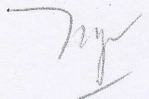
+ Thu tiền bán thành phẩm	3.047.619.048
+ Mua hàng hóa và dịch vụ	664.436.082

VIII . Những thông tin khác

* Quý III năm 2013 Công ty bán được 8.322.882 kg đường giá bán bình quân : 12.978đ/kg (trước thuế)

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu


Lê Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Chanh

Tổng Giám đốc




Cáp Thành Dũng